

điểm đối với người mất khả năng lao động; người học nghề, trung học chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học văn bằng thứ nhất; người khuyết tật đang hưởng trợ cấp hàng tháng; người bị bệnh hiểm nghèo) ^[1]										
	Hộ có 1 người			31	20	18	33	37	13	24
	Hộ có 2 người			47	36	22	40	56	23	40
	Hộ có 3 người			50	41	18	49	66	20	44
	Hộ có 4 người			57	40	41	68	82	36	60
	Hộ có 5 người trở lên			60	47	47	76	95	58	60
3. Số người phụ thuộc ((1) trẻ em dưới 16 tuổi; (2) người cao tuổi hoặc người khuyết tật đang hưởng trợ cấp xã hội hằng tháng)										
	Không có người nào			15	0	20	12	17	10	10
	Chỉ có 1 người			0	0	0	0	0	0	0
4. Bằng cấp cao nhất của thành viên hộ gia đình										
	Có bằng cao đẳng hoặc đại học trở lên			27	33	11	23	30	12	20
	Có bằng trung cấp nghề hoặc trung học chuyên nghiệp			15	14	0	18	0	0	10
	Có bằng sơ cấp nghề			10	25	0	13	21	0	7
5. Hộ có ít nhất 1 người đang làm việc phi nông nghiệp (làm việc từ 3 tháng trở lên trong 12 tháng qua)										
	Công chức, viên chức			13	29	27	12	23	14	12

	Làm việc có hợp đồng lao động			4	31	3	9	13	15	0
	Làm thuê/làm công cho hộ gia đình			0	26	0	0	0	0	0
6. Lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội hằng tháng, trợ cấp ưu đãi người có công hằng tháng										
	Có 1 người đang hưởng lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội hằng tháng, trợ cấp ưu đãi người có công hằng tháng			0	0	0	0	0	0	0
	Có từ 2 người trở lên đang hưởng lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội hằng tháng, trợ cấp ưu đãi người có công hằng tháng			0	27	0	0	0	0	17
7. Nhà ở										
	Nền/móng cứng: có nền/móng nhà làm bằng các loại vật liệu có tác dụng làm tăng độ cứng của nền như: vữa xi măng - cát, bê tông, bê tông cốt thép, xây gạch/đá, gạch lát, gỗ)			0	0	0	0	0	0	0
	Khung/tường cứng: có hệ thống khung, cột, tường được làm từ các loại vật liệu: bê tông cốt thép, sắt, thép, gỗ bèn chắc; tường xây gạch/đá hoặc làm từ gỗ bèn			0	0	0	0	0	0	0

	Ô tô			50	50	60	50	40	60	60
	1 xe máy, xe có động cơ			27	0	21	28	43	21	15
	2 xe máy, xe có động cơ			32	17	23	39	46	35	24
	Từ 3 xe máy, xe có động cơ			42	23	33	52	51	47	28
	Tàu thuyền có động cơ			25	0	15	35	10	20	25
	Máy in, máy fax			0	0	0	0	0	0	0
	Hệ có ti vi			10	20	10	10	10	5	10
	Dàn nghe nhạc các loại			0	10	10	0	0	0	10
	Máy vi tính			0	0	0	0	0	0	10
	Tủ lạnh			0	10	10	11	0	11	0
	1 máy điều hòa nhiệt độ			11	11	13	0	14	0	0
	Từ 2 máy điều hòa nhiệt độ			22	25	28	0	19	0	18
	Máy giặt, sấy quần áo			0	0	14	12	14	14	14
	Bình tắm nước nóng			0	15	0	0	0	0	0
	Lò vi sóng, lò nướng			0	0	0	0	27	19	8
13. Đất đai										
	Diện tích ao, vườn liền kề đất ở từ 300 m ² đến dưới 500 m ²			0	0	0	0	0	0	0
	Diện tích ao, vườn liền kề đất ở từ 500 m ² trở lên			0	0	0	0	0	0	0
	Diện tích trồng cây hằng năm từ 5.000 m ² trở lên			21	9	0	0	0	0	0
	Diện tích đất cây lâu			0	0	0	0	0	0	0

	năm từ 1.000 m ² đến dưới 5.000 m ²									
	Diện tích đất cây lâu năm từ 5.000 m ² trở lên			0	0	0	14	0	15	20
	Diện tích mặt nước từ 500 m ² đến dưới 5.000 m ²			0	0	0	10	0	0	0
	Diện tích mặt nước từ 5.000 m ² trở lên			112	0	0	46	0	0	11
	Diện tích đất rừng từ 5.000 m ² đến dưới 10.000 m ²			0	0	0	0	0	45	0
	Diện tích đất rừng từ 10.000 m ² trở lên			29	0	21	0	70	31	0
14. Chăn nuôi										
	Hộ có 1 con trâu, bò, ngựa			0	0	0	13	60	30	10
	Hộ có 2 con trâu, bò, ngựa			54	0	0	38	70	30	10
	Hộ có từ 3 con trâu, bò, ngựa trở lên			0	0	0	67	80	30	20
	Hộ có từ 10 con lợn, dê, cừu			0	24	0	0	0	0	10
	Hộ có từ 100 con gà, vịt, ngan, ngỗng, chim			0	28	23	0	58	39	10
	Hộ gia đình có nuôi trồng thủy sản			0	0	0	0	0	0	5
15. Vùng (áp dụng để tính điểm đối với Phiếu rà soát khu vực đô thị)										
	Đồng bằng sông Hồng			Gồm: Bắc Ninh, Quảng Ninh, Hưng Yên, Ninh Bình (4 tỉnh)						79
	Trung du và miền núi phía Bắc			Gồm: Cao Bằng, Tuyên Quang, Lào Cai, Thái Nguyên, Lạng Sơn, Phú Thọ, Điện Biên, Lai Châu, Sơn La (9 tỉnh)						79
	Bắc Trung Bộ			Gồm: Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh,						92

			Quảng Trị (<i>4 tỉnh</i>)	
	Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên		Gồm: Quảng Ngãi, Gia Lai, Khánh Hòa, Đắk Lắk, Lâm Đồng (<i>05 tỉnh</i>)	90
	Đông Nam Bộ		Gồm: Tây Ninh, Đồng Nai, (<i>2 tỉnh</i>)	89
	Đồng bằng sông Cửu Long		Gồm: Vĩnh Long, Đồng Tháp, An Giang, Cà Mau (<i>4 tỉnh</i>)	91
	Các thành phố trực thuộc trung ương		Gồm: Hà Nội, Hải Phòng, Đà Nẵng, Hồ Chí Minh, Cần Thơ, Huế (<i>06 thành phố</i>) ²	103
	Tổng điểm B1		Tổng điểm B1 được tính bằng tổng các chỉ tiêu đánh giá từ 01 đến 15 đối với khu vực đô thị và từ 01 đến 14 đối với khu vực nông thôn.	

HỘ GIA ĐÌNH
(ký, ghi rõ họ tên)

NGƯỜI THỰC HIỆN RÀ SOÁT
(ký, ghi rõ họ tên)

^[1] Danh mục bệnh hiểm nghèo theo Phụ lục IV kèm theo Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ (được sửa đổi, bổ sung một số điều bởi Nghị định số 18/2021/NĐ-CP ngày 11 tháng 3 năm 2021 và Nghị định số 182/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ) và văn bản sửa đổi, bổ sung khác (nếu có)

^[2] Khu vực nông thôn của 06 Thành phố trực thuộc trung ương sử dụng Phiếu chấm điểm khu vực nông thôn các vùng tại Thông tư này theo phân vùng kinh tế - xã hội tại Nghị quyết số 306/NQ-CP ngày 05 tháng 10 năm 2025 của Chính phủ.